

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ II - NĂM HỌC 2025 – 2026**  
**MÔN ANH VĂN**

Căn cứ Kế hoạch số 60/KH-NVB ngày 04 tháng 9 năm 2025 của trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Bé về kiểm tra, đánh giá năm học 2025 – 2026;  
Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường, trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Bé xây dựng Kế hoạch kiểm tra giữa kì Học kì II năm học 2025 – 2026;  
Tổ trưởng môn Anh văn trường THCS Nguyễn Văn Bé thông tin nội dung ôn tập kiểm tra Giữa kì II môn Anh văn như sau:

1. Thời lượng làm bài: Khối 6,7,8,9 làm bài trong 60’

2. Cấu trúc đề:

**Phần trắc nghiệm (70%):** 7,0 điểm

+ Nhận biết và thông hiểu: 4,0 điểm

+ Vận dụng: 3,0 điểm





**Phần tự luận (30%):** 3,0 điểm

3. Nội dung ôn tập: Từ tuần 1 đến tuần 7 HKII, với phạm vi giới hạn như sau:

**NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA HKII NH 2025-2026**

**FRIENDS PLUS 6 – UNIT 5 - UNIT 6**

<b>Choose the word whose underlined part pronounced differently from that of the others (0.5pt)</b>	<b>Câu 1: vowel</b> <b>Câu 2: -ed</b>
<b>Choose the word that has a different stress pattern from the others (0.5pt)</b>	<b>Câu 3 - Câu 4</b> <b>Cho các từ có 2 âm tiết</b>
<b>Choose the most appropriate word or phrase to fill in each blank (3.0pts)</b>	<b>Câu 5 – Câu 10: vocabulary</b> <b>Câu 11: verb form/ tense</b> <b>+ should/shouldn't + V</b> <b>+ Simple Past:</b> <b>Câu 12: conjunctions: and, or, but, so, because</b> <b>Câu 13: prepositions of time/</b>

	<p><b>place: in, on, at</b></p> <p><b>Câu 14: conversations</b></p> <p><b>Câu 15 – Câu 16: Signs/Notices</b></p>
<p><b>Choose the word (A, B, C or D) that best fits the space in the following passage (1.5 pts)</b></p> <p><b>Passage/ Text (100-150 words)</b></p> <p> <b>Topic: Health, Food and Drink, Sport</b></p>	<p><b>Câu 17 – Câu 22: A, B, C or D</b></p>
<p><b>Read the following text. Decide if the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) for the questions 27 and 28.</b></p> <p><b>(1.5 pts)</b></p> <p><b>Passage/ Text (100-150 words)</b></p> <p> <b>Topic: Health, Food and Drink, Sport</b></p>	<p><b>Câu 23 – Câu 26: TRUE/ FALSE</b></p> <p><b>Câu 27: Multiple choice: main idea</b></p> <p><b>Câu 28: Multiple choice:</b></p> <p>+ Synonym/ antonym</p> <p>+ Details from the passage or text</p> <p>+ Not mentioned</p>
<p><b>Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)</b></p> <p><b>(Xem bảng Word Form bên dưới nội dung này)</b></p>	<p><b>Câu 29 – Câu 30: Nouns (Plurals/ Uncountable nouns)</b></p> <p><b>Câu 31: Verb (in simple past)</b></p> <p><b>Câu 32 – Câu 33: Adjectives</b></p> <p><b>Câu 34: Adverb</b></p>
<p><b>Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5pt)</b></p> <p><b>Cho 5 – 6 cụm/ câu.</b></p> <p><b>(Chọn các cấu trúc/ các câu thuộc các chủ đề trong sách)</b></p>	<p><b>Câu 35 - Câu 36</b></p>
<p><b><u>WRITING:</u></b></p> <p style="text-align: center;"><b>CHOOSE ONE OF THE TWO TOPICS</b></p> <p> <b>Topic 1:</b></p> <p><b>Write a short passage (50-70 words) about A Food Blog. Use the following questions to guide your writing:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>What do you eat first?</i></li> <li>• <i>What do you have for the starter?</i></li> <li>• <i>What is the main course on the menu?</i></li> <li>• <i>How is the dessert prepared?</i></li> </ul> <p> <b>Topic 2:</b></p>	

Write a short paragraph (50-70 words) about your favourite sport. Use the following questions to guide your writing:

- *What is your favourite sport?*
- *When and where do you usually play or watch it?*
- *Who do you play it with or who is your favourite player/team?*
- *Why do you like this sport?*



Word form:

VERBS	NOUNS	ADJECTIVES	ADVERBS
	athlete athletics	athletic	
compete	competition competitor	competitive	
cycle	cycling cyclist		
decide	decision	decisive	
	gymnastics gymnast	gymnastic	
	hunger	hungry	hungrily
	health	healthy unhealthy	healthily
	laziness	lazy	lazily
succeed	success	successful	successfully
train	training trainer		
wrestle	wrestling wrestler		

**NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA HKII - NH 2025-2026**

**FRIENDS PLUS 7: UNIT 5 - UNIT 6**

Choose the word whose underlined part pronounced differently from that of the others (0.5pt)	Câu 1: vowel Câu 2: -ed
Choose the word that has a different stress pattern from the others (0.5pt)	Câu 3 - Câu 4

<p><b>Cho các từ có 2 âm tiết</b></p>	
<p><b>Choose the most appropriate word or phrase to fill in each blank (3.0pts)</b></p>	<p><b>Câu 5 – Câu 10: vocabulary</b>  <b>Câu 11: verb form/ tense</b>  + can/ could/ can't/ couldn't  + V  + will/ won't in the first conditional  + must/ should + V  + past continuous/ simple past  <b>Câu 12: conjunctions: and, or, but, so, because</b>  <b>Câu 13: prepositions of time/ place: in, on, at</b>  <b>Câu 14: conversations</b>  <b>Câu 15 – Câu 16: Signs/Notices</b></p>
<p><b>Choose the word (A, B, C or D) that best fits the space in the following passage (1.5 pts)</b>  <b>Passage/ Text (100-150 words)</b>   <b>Topic:</b> achievements, meals for medals, survival</p>	<p><b>Câu 17 – Câu 22: A, B, C or D</b></p>
<p><b>Read the following text. Decide if the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) for the questions 27 and 28. (1.5 pts)</b>  <b>Passage/ Text (100-150 words)</b>   <b>Topic:</b> achievements, meals for medals, survival</p>	<p><b>Câu 23 – Câu 26: TRUE/ FALSE</b>  <b>Câu 27: Multiple choice: main idea</b>  <b>Câu 28: Multiple choice:</b>  + Synonym/ antonym  + Details from the passage or text  + Not mentioned</p>
<p><b>Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)</b>  <b>(Xem bảng Word Form bên dưới nội dung này)</b></p>	<p><b>Câu 29 – Câu 30: Nouns (Plurals/ Uncountable nouns)</b>  <b>Câu 31: Verb (in simple past)</b>  <b>Câu 32 – Câu 33: Adjectives</b>  <b>Câu 34: Adverb</b></p>
<p><b>Rearrange the groups of words in a correct</b></p>	<p><b>Câu 35 - Câu 36</b></p>

order to make complete sentences. (0.5pt)  
 Cho 5 – 6 cụm/ câu.  
 (Chọn các cấu trúc/ các câu thuộc các chủ đề  
 trong sách)

**WRITING:**

**CHOOSE ONE OF THE TWO TOPICS**

**+ Topic 1:**

Write a short passage (50-70 words) about A biographical web page. Use the following questions to guide your writing:

- *Who is the person?*
- *When and where was he / she born?*
- *What is he / she famous for?*
- *What important achievements or information are shown on the web page?*

**+ Topic 2:**

Write a blog (50-70 words) for students with the title *How to survive homework*. Use the following questions to guide your writing:

- *What problems do students have with homework?*
- *When should you do it?*
- *What can you do if it is very difficult?*
- *Where can you get help?*
  - *What about weekends?*

**Word form:**

VERBS	NOUNS	ADJECTIVES	ADVERBS
achieve	achievement achiever	achievable	
compete	competition competitor	competitive	
succeed	success	successful unsuccessful	successfully
care	care	careful careless	carefully carelessly
endanger	danger	dangerous	dangerously
experience	experience	experienced	
	health	healthy unhealthy	healthily

	luck	lucky unlucky	luckily unluckily
participate	participation participant		
	safety	safe unsafe	safely
	science scientist	scientific	scientifically
survive	survivor survival	survivable	

**NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA KÌ II – ANH 8 ILSW (2025-2026) (60')**

**Choose the word whose underlined part pronounced differently from that of the others (0.5pt)**

**ED / ES – vowel (2 câu)**

**Choose the word that has a different stress pattern from the others (0.5pt)**

**2 câu**

**Choose the most appropriate word or phrase to fill in each blank (2pts)**

**12 câu dạng Conversation (Verb form – preposition – Conjunction - Vocabulary – 2 pictures)**

**Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage (1.5pts)**

**6 câu - 4 options/ câu (Theo chủ đề Units 5&6)**

**Read the passage and then decide whether the statements that follow are True or False (1pt)**

**4 câu True - False**

**Read the passage again and choose the best answer (A, B, C or D) (0.5pt)**

**2 câu (Chọn A, B, C or D)**

**Use the correct form of the word given in each sentence (1.5pts)**

**6 câu**


No	Verbs	Nouns	Adjectives	Adverbs	Meanings
1	(dis)appear	(dis)appearance			xuất hiện/ biến mất
2	complete	completion	complete	completely	hoàn toàn/ h.tất
3	crowd	crowd	crowded		tụ tập, đám đông
4	endanger	danger	dangerous	dangerously	nguy hiểm
5	identify	identification	(un)identified		xác định


6	scare	scare	scared/ scary		sợ
7	perform	performance/ performer			biểu diễn
8	populate	population	populous		dân số
9	produce	production/ product	productive		sản xuất
10		science/ scientist	scientific	scientifically	khoa học
11	sight(see)	sightseeing/ sightseer/ sighting			thấy/      chúng kiến/ tham quan
12	summarize	summary			tóm tắt


**Dictionary Entry:** Look at the entry of the word “powerful” / “beautiful” in the dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words (0.5pt)

**powerful** *adjective*

 B1 

 /'paʊəfl/

 /'paʊərfl/

1 ★  (of people) being able to control and influence people and events

SYNONYM **influential**

- *an incredibly powerful organization*
- *extremely/immensely/enormously powerful*
- *The US remains the most powerful nation in the world.*
- *She is still a powerful figure in the party.*
- *a rich and powerful man*
- *Fortunately we have some powerful allies.*
- *Over time these groups have grown more powerful.*
- *Europe has become increasingly powerful on the world stage.*

# beautiful *adjective*



/'bju:tɪfl/

/'bju:tɪfl/

1 ★ having beauty; giving pleasure to the senses or to the mind

- a beautiful woman/girl
- What a beautiful day!
- a beautiful face/baby/voice/garden/beach
- beautiful countryside/weather/music
- She looked stunningly beautiful that night.
- The scenery here is so beautiful.
- What a beautiful thing to say!

**Rewrite the sentences so that they are nearest in meaning to the sentence printed before them (1pt) – 4 câu**

37. During + Noun (meal/ movie/ play/ lesson) → When/ While

38. Although ↔ but/ however

39. Comparative ↔ Comparison of equality

40. What + noun ...? ↔ How + adj (old/ much/ heavy/ deep/ wide/ tall/ long)?

**NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA KÌ II – ANH 9 ILSW (2025-2026) (60')**

**Choose the word whose underlined part pronounced differently from that of the others (0.5pt)**

ed/es – vowel (2 câu)

**Choose the word that has a different stress pattern from the others (0.5pt)**

2 câu

**Choose the most appropriate word or phrase to fill in each blank (2pts)**

12 câu dạng Conversation (Verb form – preposition – Conjunction - Vocabulary – 2 pictures)

**Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage (1.5pts)**

6 câu - 4 options/ câu (Theo chủ đề Units 5&6)

**Read the passage and then decide whether the statements that follow are True or False (1pt)**

4 câu True - False

**Read the passage again and choose the best answer (A, B, C or D) (0.5pt)**

2 câu (Chọn A, B, C or D)

**Use the correct form of the word given in each sentence (1.5pts)**

6 câu

No	Verbs	Nouns	Adjectives	Adverbs	Meanings
----	-------	-------	------------	---------	----------

1		access	(in)accessible		tiếp cận
2	addict	addiction	addictive/ addicted		(gây) nghiện
3	communicate	communication	communicative		giao tiếp
4	endanger	danger	dangerous	dangerously	nguy hiểm
5		fat	fatty		chất béo
6	form	formation			tạo/ hình thành
7	harm	(do) harm (to)	harmful/ harmless		hại
8		nation	national	nationwide	quốc gia
9		nature	natural	naturally	thiên/ tự nhiên
10		nutrient/ nutrition	nutritious		(chất) dinh dưỡng
11		scene	scenic		cảnh
12	wonder	wonder	wonderful	wonderfully	kỳ quan

Look at the entry of the word “harmful” / “government” in the dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words (0.5pt)

## harmful *adjective*



OPAL W

/'hɑ:mfl/

/'hɑ:rmfl/

(rather formal)

★ causing damage or injury to somebody/something, especially to a person's health or to the environment

- *the harmful effects of alcohol*
- *harmful substances/chemicals/bacteria*
- *the sun's harmful ultra-violet rays*
- *Many household products are potentially harmful.*
- **harmful to somebody/something** *Exercising in polluted air is harmful to your health.*
- *Fruit juices can be harmful to children's teeth.*

**government** *noun*

OPAL W

/ˈɡʌvənmənt/

/ˈɡʌvərnmənt/

1 ★ [countable + singular or plural verb]

*(often the Government)**(abbreviation govt)*

the group of people who are responsible for controlling a country or a state

- *to lead/form a government*
- *She has resigned from the Government.*
- *The Government has/have been considering further tax cuts.*
- *The government announced further austerity measures.*
- *This legislation was passed under the last Conservative government.*
- *EU national governments*
- *the Nebraska state government*
- *Ontario's new provincial government*

**Rewrite the sentences so that they are nearest in meaning to the sentence printed before them (1pt) – 4 câu**

**37. Despite/ In spite of → Though**

**38. S + continue to + V → S + keep + Ving**

**S + go (on + V-ing)**

**39. Comparison of equality ↔ Comparative**

**40. S + advised sb (not) to V → S + suggested that / S + should (not) + V**

**Duyệt BGH**

**TỔ TRƯỞNG**

**Đinh Thị Thiên Ân**

**Nguyễn Đình Hoài Nhân**